



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 4/2025**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.088.087.008.760	968.449.276.685
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.931.663.145	82.360.674.791
111	1. Tiền		21.931.663.145	82.360.674.791
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		190.499.337.495	64.570.116.295
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	188.282.810.859	66.098.253.058
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.217.811.671	1.731.717.489
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.454.442.091	8.167.659.878
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.455.727.126)	(11.427.514.130)
140	IV. Hàng tồn kho	8	757.201.652.930	702.876.595.366
141	1. Hàng tồn kho		799.008.417.858	718.350.858.927
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(41.806.764.928)	(15.474.263.561)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		118.454.355.190	118.641.890.233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.291.853.710	845.347.004
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		115.448.919.671	117.152.144.476
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	713.581.809	644.398.753
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.030.746.236.722	1.146.795.928.491
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.510.900.000	5.942.060.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	8.510.900.000	5.942.060.000
220	II. Tài sản cố định		985.465.028.130	1.103.917.315.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	914.287.620.128	1.019.532.568.340
222	- Nguyên giá		1.924.746.911.543	1.848.803.815.825
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.010.459.291.415)	(829.271.247.485)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	61.503.139.788	74.302.849.617
225	- Nguyên giá		103.563.265.921	134.337.931.114
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.060.126.133)	(60.035.081.497)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	9.674.268.214	10.081.897.584
228	- Nguyên giá		21.146.948.640	21.146.948.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.472.680.426)	(11.065.051.056)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.205.051.967	39.246.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.205.051.967	39.246.500
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	12.000.000.000	12.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.300.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.300.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.565.256.625	24.897.306.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	23.565.256.625	24.897.306.450
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.118.833.245.482</u>	<u>2.115.245.205.176</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.467.326.249.424	1.484.682.703.354
310	I. Nợ ngắn hạn		1.129.278.663.544	1.003.845.278.861
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	294.949.339.394	229.242.433.385
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	114.311.029.033	468.433.727
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.435.982.755	10.009.516.019
314	4. Phải trả người lao động		42.813.504.619	36.629.470.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.946.616.170	6.599.458.717
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	161.675.530	1.443.312.343
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.263.666.260	4.080.700.457
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	654.329.276.455	708.230.904.130
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.067.573.328	7.141.049.193
330	II. Nợ dài hạn		338.047.585.880	480.837.424.493
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	-	161.675.654
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	251.000.000	251.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	337.796.585.880	480.424.748.839
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		651.506.996.058	630.562.501.822
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	651.506.996.058	630.562.501.822
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		81.407.219.855	81.407.219.855
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.464.959.255	52.520.465.019
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	85.366.107
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		73.464.959.255	52.435.098.912
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.118.833.245.482	2.115.245.205.176



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng



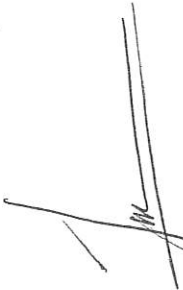


Lê Tiến Dũng
Giám đốc

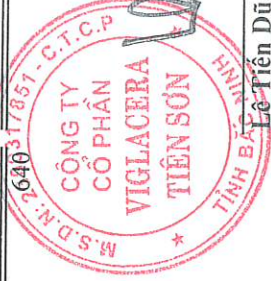
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2025		Quý 4/2024		Năm 2025		Năm 2024	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	717.163.470.220		707.807.481.393		2.332.568.320.330		2.153.998.225.922	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.585.915.364		4.316.473.563		25.270.597.871		10.853.317.466	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	710.577.554.856		703.491.007.830		2.307.297.722.459		2.143.144.908.456	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	653.799.699.373		633.758.582.703		2.073.611.022.958		1.943.253.122.991	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.777.855.483		69.732.425.127		233.686.699.501		199.891.785.465	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	445.350.700		103.791.663		970.169.254		622.817.342	
22	7. Chi phí tài chính	26	19.488.733.966		23.226.103.018		85.294.059.431		96.933.511.594	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.621.641.274		21.909.737.449		84.508.231.829		92.932.012.402	
25	8. Chi phí bán hàng	27	3.324.927.970		5.895.428.772		34.648.537.500		21.651.188.152	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.427.945.650		2.735.529.564		22.432.965.873		18.809.141.339	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.981.598.597		37.979.155.436		92.281.305.951		63.120.761.722	
31	11. Thu nhập khác	29	(117.810.590)		760.934.485		64.448.328		1.027.096.541	
32	12. Chi phí khác	30	2.215.871		3.268.189		58.995.526		33.517.933	
40	13. Lợi nhuận khác		(120.026.461)		757.666.296		5.452.802		993.578.608	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.861.572.136		38.736.821.732		92.286.758.753		64.114.340.330	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.525.428.904		6.751.826.279		18.821.799.498		11.679.241.418	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.336.143.232		31.984.995.453		73.464.959.255		52.435.098.912	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	487		640.317.857		1.469		1.049	



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2026





Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Lê Tiến Dũng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		92.286.758.753	64.114.340.330
	2. Điều chỉnh cho các khoản		273.324.414.995	265.274.633.348
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		163.620.717.936	166.203.565.311
03	- Các khoản dự phòng		25.060.714.363	6.455.477.735
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		166.426.200	(89.425.105)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.675.333)	(226.996.995)
06	- Chi phí lãi vay		84.508.231.829	92.932.012.402
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		365.611.173.748	329.388.973.678
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(126.892.232.447)		(5.341.149.308)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(80.657.558.931)		39.084.593.655
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	158.305.960.612		35.602.767.039
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(114.456.881)		22.414.595.171
14	- Tiền lãi vay đã trả	(84.704.652.213)		(93.542.861.754)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16.763.359.821)		(9.964.062.017)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	300.000.000		-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.516.800.000)		(1.200.766.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		211.568.074.067	316.442.090.464
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(25.497.926.290)		(4.611.235.740)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-		306.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.675.333		-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(25.466.250.957)		(4.305.235.740)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.860.181.383.880		1.695.024.991.003
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.023.534.047.928)		(1.916.840.747.461)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(33.177.126.586)		(31.209.252.649)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(50.000.000.000)		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(246.529.790.634)		(253.025.009.107)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(60.427.967.524)		59.111.845.617
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	82.360.674.791		23.246.253.548
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.044.122)		2.575.626
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		21.931.663.145	82.360.674.791

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Lê Tiến Dũng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 nhà máy trực thuộc:

Nhà máy	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Hưng Yên	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile	KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng lỗ đầu tư vào đơn vị khác, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	9.969.000	24.961.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.921.694.145	82.306.658.917
Tiền đang chuyển	-	29.054.874
	21.931.663.145	82.360.674.791

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	49.808.640.449
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera - CN EuroTile	162.249.053.108	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	5.497.020.731	4.748.502.439
Công ty CP Tư vấn Viglacera	20.727.576	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	53.766.374	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera	24.096.672	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.438.146.398	11.541.110.170
	188.282.810.859	66.098.253.058
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	167.844.664.461	54.557.142.888

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Sacmi (Singapore) PTE LTD	2.914.464.411	81.664.686
Công ty Cổ phần A- Fire	1.285.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tâm Trí	603.900.000	-
Các khoản trả trước khác	1.414.447.260	1.650.052.803
	6.217.811.671	1.731.717.489

6. PHẢI THU NGẮN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	764.728.766	610.062.399
Tạm ứng	41.818.110	14.667.949
Ký cược, ký quỹ	1.186.000.000	1.904.000.000
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	1.114.495.487
Các Công ty cho thuê Tài chính	2.893.911.190	4.158.475.655
Phải thu khác	1.453.488.538	365.958.388
	7.454.442.091	8.167.659.878
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	8.510.900.000	5.942.060.000
	8.510.900.000	5.942.060.000

7. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CTCP Đầu tư Sản xuất Thương mại	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158
Xuất nhập khẩu Quảng Tây				
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	1.114.495.487	1.244.495.487	1.244.495.487
Các đối tượng khác	8.762.040.481	8.762.040.481	8.603.827.485	8.603.827.485
	11.455.727.126	11.455.727.126	11.427.514.130	11.427.514.130

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.957.572.471	-	5.787.231.539	-
Nguyên liệu, vật liệu	115.145.397.813	(509.734.518)	94.959.995.261	(736.737.213)
Công cụ, dụng cụ	39.353.167.790	(2.719.080.192)	34.015.717.837	(2.982.156.655)
CPSX kinh doanh dở dang	15.349.467.089	-	21.006.258.926	-
Thành phẩm	620.202.812.695	(38.577.950.218)	562.581.655.364	(11.755.369.693)
Hàng hoá	-	-	-	-
	799.008.417.858	(41.806.764.928)	718.350.858.927	(15.474.263.561)

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại các ngân hàng trong nước.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.691.853.710	845.347.004
Chi phí thuê xưởng sản xuất	600.000.000	-
	2.291.853.710	845.347.004
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.565.256.625	24.628.119.368
Các khoản khác	-	269.187.082
	23.565.256.625	24.897.306.450

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	131.415.688.024	2.922.243.090	134.337.931.114
- Thuê tài chính trong năm	20.795.538.077	-	20.795.538.077
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(48.647.960.180)	(2.922.243.090)	(51.570.203.270)
Số dư cuối năm	103.563.265.921	-	103.563.265.921
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	58.553.666.594	1.481.414.903	60.035.081.497
- Khấu hao trong năm	32.154.419.715	446.453.801	32.600.873.516
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(48.647.960.176)	(1.927.868.704)	(50.575.828.880)
Số dư cuối năm	42.060.126.133	-	42.060.126.133
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	72.862.021.430	1.440.828.187	74.302.849.617
Tại ngày cuối năm	61.503.139.788	-	61.503.139.788

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.891.941.556	1.173.109.500	11.065.051.056
- Khấu hao trong năm	407.629.370	-	407.629.370
Số dư cuối năm	10.299.570.926	1.173.109.500	11.472.680.426
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.081.897.584	-	10.081.897.584
Tại ngày cuối năm	9.674.268.214	-	9.674.268.214

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 10.081.897.584 đồng.

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 1.173.109.500 VND.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	1.300.000.000	(1.300.000.000)
- Công ty CP Thương mại Viglacera	-	-	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	12.000.000.000	-	13.300.000.000	(1.300.000.000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viglacera Thăng Long	58.282.231.127	58.282.231.127	-	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	16.319.627.426	16.319.627.426	-	-
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	18.322.081.586	18.322.081.586	18.380.260.389	18.380.260.389
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	18.564.317.958	18.564.317.958	24.204.909.825	24.204.909.825
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	12.446.133.508	12.446.133.508	14.908.648.704	14.908.648.704
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	7.512.402.695	7.512.402.695	11.714.362.233	11.714.362.233
Phải trả cho các đối tượng khác	163.502.545.094	163.502.545.094	160.034.252.234	160.034.252.234
	294.949.339.394	294.949.339.394	229.242.433.385	229.242.433.385
Trong đó:				
Phải trả người bán các bên liên quan	85.016.952.892	85.016.952.892	5.935.172.661	5.935.172.661

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	112.967.151.319	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.343.877.714	468.433.727
	114.311.029.033	468.433.727
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	112.967.151.319	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.244.208.763	2.440.629.147
Trích trước chi phí bán hàng	2.590.000.000	4.094.014.756
Trích trước chi phí khác	112.407.407	64.814.814
	4.946.616.170	6.599.458.717

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	176.370.399	667.364.336
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.366.984	2.919.456
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
Phải trả về tạm ứng	196.841.310	358.574.014
Lương HĐQT và BKS	52.541.894	436.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.629.545.673	2.408.042.651
	2.263.666.260	4.080.700.457
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2025 VND
a) Vay ngắn hạn				
VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	283.242.968.001	1.077.834.435.497	1.095.617.865.349	265.459.538.149
VietinBank - CN Ba Đình, HN	183.033.488.527	668.936.565.449	659.699.547.475	192.270.506.501
BIDV - CN Trảng Tiễn, HN	21.151.984.508	30.442.377.813	29.157.882.595	22.436.479.726
	487.428.441.036	1.777.213.378.759	1.784.475.295.419	480.166.524.376
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Vay dài hạn	646.600.555.249	67.421.590.017	239.058.752.509	474.963.392.757
TPBank - CN Từ Sơn, BN	94.199.373.081	30.000.000.000	44.409.899.398	79.789.473.683
VietinBank - CN Ba Đình, HN	540.573.919.074	36.860.000.000	182.260.000.000	395.173.919.074
Vay cá nhân	11.827.263.094	561.590.017	12.388.853.111	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	54.626.656.684	15.546.415.104	33.177.126.586	36.995.945.202
Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	31.474.132.233	-	25.063.634.747	6.410.497.486
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	23.152.524.451	15.546.415.104	8.113.491.839	30.585.447.716
	701.227.211.933	82.968.005.121	272.235.879.095	511.959.337.959
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	220.802.463.094			174.162.752.079
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	480.424.748.839			337.796.585.880

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
- Cổ phiếu phổ thông	49.999.664	49.999.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	81.407.219.855	81.407.219.855
	81.407.219.855	81.407.219.855

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
USD	8.643,34	14.257,18
EUR	985,71	3.280,03

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.261.394.843.483	2.130.246.854.197
Doanh thu bán các sản phẩm gia công CNC từ gạch ốp lát	68.236.598.807	20.841.783.815
Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác	2.936.878.040	2.909.587.910
	2.332.568.320.330	2.153.998.225.922
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	23.640.078.472	9.915.418.434
Hàng bán bị trả lại	1.630.519.399	937.899.032
Giảm giá hàng bán	-	-
	25.270.597.871	10.853.317.466
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.236.124.245.612	2.119.393.536.731
Doanh thu thuần các sản phẩm gia công CNC từ gạch ốp lát	68.236.598.807	20.841.783.815
Doanh thu thuần bán các sản phẩm và dịch vụ khác	2.936.878.040	2.909.587.910
	2.307.297.722.459	2.143.144.908.456

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.990.205.913.223	1.916.499.205.310
Giá vốn bán các sản phẩm gia công CNC từ gạch ốp lát	54.905.416.072	19.868.639.685
Giá vốn bán các sản phẩm và dịch vụ khác	2.167.192.296	661.333.177
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.332.501.367	6.223.944.819
	2.073.611.022.958	1.943.253.122.991

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	31.675.333	43.420.789
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	938.493.921	489.971.449
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	89.425.104
	970.169.254	622.817.342

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	84.508.231.829	92.932.012.402
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(1.300.000.000)	239.782.984
Chiết khấu thanh toán	-	892.800.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.919.401.402	1.027.339.843
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	166.426.200	-
Chi phí tài chính khác	-	1.841.576.365
	85.294.059.431	96.933.511.594

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.779.211.376	2.103.071.497
Chi phí nhân viên bán hàng	910.746.100	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.339.960.163	12.846.408.818
Chi phí khác bằng tiền	7.618.619.861	6.701.707.837
	34.648.537.500	21.651.188.152

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	256.337.383	19.471.000
Chi phí nhân viên quản lý	10.313.923.953	9.009.331.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.678.808	510.528.678
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	28.212.996	(8.250.068)
Thuế, phí, lệ phí	1.844.349.845	22.690.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.945.010.025	4.928.347.266
Chi phí khác bằng tiền	3.677.452.863	4.327.021.706
	22.432.965.873	18.809.141.339

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	194.178.813
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	16.690.966	16.690.967
Tiền bồi thường thu được	45.588.614	-
Thu nhập khác	2.168.748	816.226.761
	64.448.328	1.027.096.541

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản phạt, lãi chậm nộp thuế, BHXH	56.675.296	29.817.926
Chi phí khác	2.320.230	3.700.007
	58.995.526	33.517.933

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	92.286.758.753	64.114.340.330
Các khoản điều chỉnh tăng	1.822.238.738	33.083.662
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1.822.238.738	33.083.662
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	94.108.997.491	64.147.423.992
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.821.799.498	11.679.241.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.713.359.821	4.998.180.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(16.763.359.821)	(4.999.062.017)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	8.771.799.498	11.678.359.821

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.464.959.255	52.435.098.912
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	73.464.959.255	52.435.098.912
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	49.999.664	49.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.469	1.049

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.527.017.678.219	1.429.115.617.859
Chi phí nhân công	234.758.859.977	213.706.541.169
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	158.035.235.113	112.214.523.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.620.717.936	166.203.565.311
Thuế, phí và lệ phí	3.688.699.690	40.265.163
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	26.360.714.363	6.215.694.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.234.567.032	18.881.512.565
Chi phí khác	15.666.913.654	10.925.759.291
	2.156.383.385.984	1.957.303.479.888

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	195.463.875	2.270.912.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	2.425.000	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	10.369.466.076	5.128.335.710
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	2.220.818.271.654	2.119.267.572.979
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	84.836.294
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	783.739.429	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	275.436.291	287.193.059
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Cùng Công ty mẹ	37.200.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	34.853.400	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	2.425.000	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn Gelex	163.497.500	212.383.851
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	5.903.282.391	8.412.436.370
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	22.319.693.115	20.550.467.540
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	4.292.427.579	4.011.883.459
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	59.763.889	2.553.986.802
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	1.196.502.562	639.487.522
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.071.322.000	409.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	120.510.000	190.378.000
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	95.735.200	614.073.600
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.049.503.952	-
Cổ tức đã trả			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	25.500.000.000	-
Phí thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	7.417.877.379	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	49.808.640.449
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera - CN EuroTile	Cùng Công ty mẹ	162.249.053.108	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	5.497.020.731	4.748.502.439
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	20.727.576	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	53.766.374	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	24.096.672	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.541.325.644	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	58.282.231.127	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	16.319.627.426	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	3.425.035.087	3.058.292.303
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.384.062.171	2.376.027.822
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	64.671.437	-
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	274.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	226.852.536

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	112.967.151.319	-
---	------------------	-----------------	---



Vũ Xuân Tùng

Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng

Giám đốc

Phục lục số 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	565.565.557.142	1.273.970.015.032	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.848.803.815.825
- Mua trong năm	-	-	1.309.670.000	-	-	1.309.670.000
- Hình thành từ XDCCB	930.735.781	22.132.486.667	-	-	-	23.063.222.448
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	48.647.960.180	2.922.243.090	-	-	51.570.203.270
Số dư cuối năm	566.496.292.923	1.344.750.461.879	9.726.948.603	1.901.787.468	1.871.420.670	1.924.746.911.543
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	204.708.466.750	616.583.319.838	4.309.535.828	1.798.504.399	1.871.420.670	829.271.247.485
- Khấu hao trong năm	32.495.901.124	97.660.702.359	405.592.809	50.018.758	-	130.612.215.050
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	48.647.960.176	1.927.868.704	-	-	50.575.828.880
Số dư cuối năm	237.204.367.874	762.891.982.373	6.642.997.341	1.848.523.157	1.871.420.670	1.010.459.291.415
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	360.857.090.392	657.386.695.194	1.185.499.685	103.283.069	-	1.019.532.568.340
Tại ngày cuối năm	329.291.925.049	581.858.479.506	3.083.951.262	53.264.311	-	914.287.620.128

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 911.150.404.555 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 438.259.135.734 đồng

Phục lục số 02

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.272.524.781	24.704.403.521	27.113.871.501	-	863.056.801
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.038.236.218	1.038.236.218	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.713.359.821	18.821.799.498	16.763.359.821	-	8.771.799.498
Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.631.417	2.314.788.364	2.383.046.326	44.626.545	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	178.036.982	311.564.719	133.527.737	-
Các loại thuế khác	644.398.753	-	380.628.450	271.657.224	535.427.527	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.819.909.565	1.018.783.109	-	801.126.456
	644.398.753	10.009.516.019	49.257.802.598	48.900.518.918	713.581.809	10.435.982.755

Phục lục số 03

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	52.435.098.912	52.435.098.912
Số dư cuối năm trước	<u>500.000.000.000</u>	<u>(3.361.823.052)</u>	<u>(3.360.000)</u>	<u>81.407.219.855</u>	<u>52.520.465.019</u>	<u>630.562.501.822</u>
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	52.520.465.019	630.562.501.822
Lãi trong năm	-	-	-	-	73.464.959.255	73.464.959.255
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.434.465.019)	(1.434.465.019)
Trả thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	-	(336.000.000)	(336.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>500.000.000.000</u>	<u>(3.361.823.052)</u>	<u>(3.360.000)</u>	<u>81.407.219.855</u>	<u>73.464.959.255</u>	<u>651.506.996.058</u>

T.C.P

Số: 66/VIT-TCKT

V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
quý 4/2025 và năm 2025

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02223.839.395 Fax: 02223.838.917
5. Giám đốc Công ty: Ông Lê Tiến Dũng - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 4/2025 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 16 tháng 01 năm 2026 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, quý 4/2025 và năm 2025 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.
Công ty xin được giải trình như sau:

*** Giải trình Quý 4/2025:**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Chênh lệch tăng/giảm	% Tăng / Giảm
Lợi nhuận kế toán sau thuế	24.336.143.232	31.984.995.453	-7.648.852.221	-23,91%

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 thấp hơn cùng kỳ năm 2024 với chênh lệch hơn 10% do:
- Lãi gộp giảm so cùng kỳ năm trước do Quý 4/2025 thực hiện các chính sách giảm giá bán các sản phẩm tồn kho chậm luân chuyển để thúc đẩy tiêu thụ.

*** Giải trình Năm 2025:**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tăng/giảm	% Tăng / Giảm
Lợi nhuận kế toán sau thuế	73.464.959.255	52.435.098.912	21.029.860.343	40,11%

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 cao hơn năm 2024 với chênh lệch hơn 10% do:
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước
- Lãi gộp tăng so cùng kỳ năm trước do thời gian dừng dây chuyền sản xuất năm 2025 giảm, chi phí dừng (được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn hàng bán) trong thời gian dừng sản xuất giảm so với năm 2024.
- Chi phí lãi vay năm 2025 giảm do dư nợ gốc giảm.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Lê Tiến Dũng